CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vải địa kỹ thuật, túi trữ nước ngọt
• Văn phòng: 414 Lầu 5 - Lũy Bán Bích - Phường Tân Phú - Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3973 7277 - 3973 7278 - 3973 7276 * Fax: (84.28) 3973 7279
• Nhà máy: C11 - C15 Cụm CN Nhựa Đức Hòa Hạ - Xã Đức Hòa - Tỉnh Tây Ninh
Tel: (84) 0272.377 9328 * Fax: (84) 0272.377 9255
Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com
ISO 9001:2015
ISO 14001:2015

Số: 65/2026/CV-TDH
No: 65/2026/CV-TDH

TP.HCM, ngày 10 tháng 11 năm 2026
Ho Chi Minh City, November 10, 2026

Kính gửi/*To*: **Ủy ban Chứng khoán nhà nước/** ***The State Securities Commission***
Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ ***Ho Chi Minh Stock Exchange***

Tên công ty/*Company name*: Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng/*Tan Dai Hung Plastic Joint Stock Company*

Địa chỉ/*Address*: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Tân Phú, TP.HCM/*414 Fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City*

Điện thoại/*Tel*: (84.28) 39737277 Fax: (84.28) 39737279

Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: TPC

Sàn niêm yết/*Stock Exchange*: SGDCK TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

Người thực hiện công bố thông tin/ *Person authorized to disclose information*: **Phan Minh Tâm** – Tổng giám đốc là người đại diện pháp luật/*General director and legal representative*

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☑ Bất thường/*Abnormal* ☐ Theo yêu cầu/*As request* ☐ Định kỳ/*Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Information disclose*:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 riêng và giải trình (đính chính)/*Financial statement of Q4 2025 and explain changing profit (Correction)*
- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 hợp nhất và giải trình (đính chính)/*Consolidated financial statement of Q4 2026 and explain changing profit (Correction)*

Lý do: Theo yêu cầu của Ủy ban chứng khoán nhà nước tại công văn 698/TT ngày 28/10/2026, công ty đính chính lại theo số liệu báo cáo quý 4 năm 2025 riêng và hợp nhất trong đó điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế số tiền 4.034.130.508 đồng theo số liệu BCTC đã kiểm toán năm 2025 đã CBTT ngày 30/03/2026.

Reason: At the request of the State Securities Commission, as per Official Dispatch 698/TT dated October 28, 2026, the Company is issuing a correction to the separate and consolidated financial statements of Q4 2025. This adjustment is a reduction in profit after tax by VND 4.034.130.508 in accordance with the audited financial statements for 2025 that were disclosed on March 30, 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày/*This information was published on the company's website on* 10/11/2026 tại đường dẫn/*at*: http://tandaihungplastic.com/.

Chứng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như kính gửi/*As addressed*;
- Lưu/ *Achieve*: VP, TCKT/*Office dept, Acc dept.*/

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL MANAGER

M.S.D.N: 0302758102 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Phan Minh Tâm

TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, Ho Chi Minh City

BALANCE SHEET

As of 31 December 2025

TOTAL ASSETS	CODE	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
1	2	31/12/2025	01/01/2025
A -CURRENT ASSETS	**100**	**352,224,626,763**	**427,511,357,479**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**18,867,517,902**	**2,080,761,433**
1. Cash	111	18,867,517,902	1,870,761,433
2. Cash equivalents	112		210,000,000
II. Short-term financial investments	**120**	**215,600,000,000**	**117,410,000,000**
1. Trading securities	121		
2. Provisions for devaluation of trading securities	122		
3. Held-to-maturity investments	123	215,600,000,000	117,410,000,000
III. Short-term receivables	**130**	**101,751,779,197**	**301,757,467,781**
1. Short-term trade receivables	131	48,795,366,374	182,869,354,966
2. Short-term prepayments to suppliers	132	44,048,220,408	115,676,169,036
3. Short-term inter-company receivables	133		
4. Receivable according to the progress of construction contract	134		
5. Receivables for short-term loans	135		
6. Other short-term receivables	136	8,908,192,415	3,211,943,779
7. Allowance for short-term doubtful debts	137		
8. Deficit assets for treatment	139		
IV. Inventories	**140**	**3,232,881,920**	**21,873,859**
1. Inventories	141	3,232,881,920	21,873,859
2. Allowance for inventories	149		
V. Other current assets	**150**	**12,772,447,744**	**6,241,254,406**
1. Short-term prepaid expenses	151		
2. Deductible VAT	152	10,741,034,803	5,655,037,369
3. Taxes and other receivables from the State	153	2,031,412,941	586,217,037
4. Trading Government bonds	154		
5. Other current assets	155		
B- NON-CURRENT ASSETS	**200**	**79,968,887,054**	**31,960,137,995**
I. Long-term receivables	**210**	-	-
1. Long-term trade receivables	211		
2. Long-term prepayments to suppliers	212		
3. Working capital in affiliates	213		
4. Long-term inter-company receivables	214		
5. Receivables for long-term loans	215		
6. Other long-term receivables	216		
7. Allowance for long-term doubtful debts	219		
II. Fixed assets	**220**	-	**175,721,300**
1. Tangible fixed assets	221	-	**175,721,300**
- Historical cost	222	3,436,042,990	3,954,220,618
- Accumulated depreciation	223	(3,436,042,990)	(3,778,499,318)
2. Financial leased assets	224		
- Historical cost	225		
- Accumulated depreciation	226		
3. Intangible fixed assets	227	-	-
- Initial cost	228	164,800,000	164,800,000

- Accumulated amortization	229	(164,800,000)	(164,800,000)
III. Investment property	**230**	-	-
- Historical costs	231		
- Accumulated depreciation	232		
IV. Long-term assets in process	**240**	-	-
1. Long-term work in process	241		
2. Construction-in-progress	242		
V. Long-term financial investments	**250**	**79,452,151,055**	**30,067,680,696**
1. Investments in subsidiaries	251	100,000,000,000	45,000,000,000
2. Investments in joint ventures and associates	252		
3. Investments in other entities	253	347,397	347,397
4. Provisions for devaluation of long-term financial investment	254	(25,548,196,342)	(22,932,666,701)
5. Held-to-maturity investments	255	5,000,000,000	8,000,000,000
VI. Other non-current assets	**260**	**516,735,999**	**1,716,735,999**
1. Long-term prepaid expenses	261	516,735,999	1,716,735,999
2. Deferred income tax assets	262		
3. Long-term components and spare parts	263		
4. Other non-current assets	268		
TOTAL ASSETS	**270**	**432,193,513,817**	**459,471,495,474**

TOTAL EQUITY	CODE	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
		31/12/2025	01/01/2025
C - LIABILITIES	**300**	**171,260,609,182**	**160,409,262,602**
I. Current liabilities	**310**	**171,260,609,182**	**160,409,262,602**
1. Short-term trade payables	311	11,669,214,248	17,596,092,641
2. Short-term advances from customers	312	508,957,145	468,845,149
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313		-
4. Payables to employees	314	372,287,000	-
5. Short-term accrued expenses	315	101,900,000	113,300,000
6. Short-term inter-company payables	316		-
7. Payable according to the progress of construction contracts	317		-
8. Short-term unearned revenue	318		-
9. Other short-term payables	319	1,761,659,423	1,713,258,602
10. Short-term borrowings and financial leases	320	156,846,591,366	140,517,766,210
12. Bonus and welfare funds	321		
13. Price stabilization fund	322		
14. Trading Government bonds	323		
II. Non-current liabilities	**330**	-	-
1. Long-term trade payables	331		
2. Long-term advances from customers	332		
3. Long-term accrued expenses	333		
4. Inter-company payables for working capital	334		
5. Long-term inter-company payables	335		
6. Long-term unearned revenue	336		
7. Other long-term payables	337		
8. Long-term borrowings and financial leases	338		
9. Convertible bonds	339		
10. Preferred shares	340		
11. Deferred income tax liability	341		
12. Provisions for long-term payables	342		
13. Science and technology development fund	343		

D - OWNER'S EQUITY	400	260,932,904,635	299,062,232,872
I. Owner's equity	**410**	**260,932,904,635**	**299,062,232,872**
1. Capital	411	225,169,560,000	244,305,960,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a	225,169,560,000	244,305,960,000
- Preferred shares	411b		
2. Share premiums	412	77,226,441,590	82,683,222,451
3. Bond conversion options	413		
4. Other sources of capital	414		
5. Treasury stocks	415	(45,968,464,919)	(24,593,180,860)
6. Differences on asset revaluation	416		
7. Foreign exchange differences	417		
8. Investment and development fund	418		
9. Business arrangement supporting fund	419		
10. Other funds	420		
11. Retained earnings	421	4,505,367,964	(3,333,768,719)
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a	(3,333,768,719)	(3,333,768,719)
- Retained earnings of the current period	421b	7,839,136,683	-
12. Construction investment fund	422		
II. Other sources and funds	**430**	-	-
1. Sources of expenditure	431		
2. Fund to form fixed assets	432		
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	**440**	**432,193,513,817**	**459,471,495,474**
		0	0

Ho Chi Minh City, Day 10 Month 11 Year 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Nhat Minh	Nguyen Van Trinh	Phan Minh Tam

TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, Ho Chi Minh City

INCOME STATEMENT
4TH QUARTER OF 2025

ITEMS	CODE	4TH QUARTER OF 2025		Accumulated from the beginning of the year	
		Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Sales	01	91,817,741,393	112,551,515,891	368,009,618,507	383,331,109,788
2. Sales deductions	02	-	-	-	-
3. Net sales	10	**91,817,741,393**	**112,551,515,891**	**368,009,618,507**	**383,331,109,788**
4. Cost of sales	11	87,408,026,762	108,180,539,232	352,732,951,877	366,276,960,994
5. Gross profit	20	**4,409,714,631**	**4,370,976,659**	**15,276,666,630**	**17,054,148,794**
6. Financial income	21	3,567,946,189	2,077,699,025	13,050,164,617	6,558,810,792
7. Financial expenses	22	7,712,862,276	765,583	8,760,961,490	1,472,429,512
In which: Loan interest expenses	23	1,593,156,093	1,397,515,725	6,019,774,567	4,892,388,070
8. Selling expenses	24	1,527,424,198	1,317,745,617	4,870,017,420	5,477,959,988
9. General and administration expenses	25	2,172,459,613	1,772,903,398	6,902,170,199	6,534,024,671
10. Net operating profit	30	**(3,435,085,267)**	**3,357,261,086**	**7,793,682,138**	**10,128,545,415**
11. Other income	31	45,454,545	-	45,454,545	1,892,080,515
12. Other expenses	32	-	116,834,446	-	116,834,446
13. Other profit	40	**45,454,545**	**(116,834,446)**	**45,454,545**	**1,775,246,069**
14. Total accounting profit before tax	50	**(3,389,630,722)**	**3,240,426,640**	**7,839,136,683**	**11,903,791,484**
15. Current income tax	51	-	-	-	-
16. Deferred income tax	52	-	-	-	-
17. Profit after tax	60	**(3,389,630,722)**	**3,240,426,640**	**7,839,136,683**	**11,903,791,484**
18. Basic earnings per share	70	-	-	-	-

Ho Chi Minh City, Day 10 Month 11 Year 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Nhat Minh	Nguyen Van Trinh	Phan Minh Tam

M.S.D.N: 0302... CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, Ho Chi Minh City

NOTES TO THE INCOME STATEMENT
4TH QUARTER OF 2025 COMPARE 4TH QUARTER OF 2024

ITEMS	CODE	4TH QUARTER OF 2025		COMPARE 4TH QUARTER OF 2024	
		Current year	Previous year	Previous year	Percent %
1. Sales	01	91,817,741,393	112,551,515,891	**(20,733,774,498)**	-18%
4. Cost of sales	11	87,408,026,762	108,180,539,232	**(20,772,512,470)**	-19%
5. Gross profit	20	**4,409,714,631**	**4,370,976,659**	**38,737,972**	
7. Financial expenses	22	7,712,862,276	765,583	**7,712,096,693**	
In which: Loan interest expenses	23	1,593,156,093	1,397,515,725	195,640,368	
14. Total accounting profit before tax	50	**(3,389,630,722)**	**3,240,426,640**	**(6,630,057,362)**	
17. Profit after tax	60	**(3,389,630,722)**	**3,240,426,640**	**(6,630,057,362)**	

Note:
Profit after tax quarter IV/2025 compare quarter IV/2024 decrease 6.630 million VND because of:
- Financial expenses increased by 7,7 billion due to the investment provisions for subsidiaries increase 7,5 billion

Ho Chi Minh City, Day 10 Month 11 Year 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Nhat Minh	Nguyen Van Trinh	Phan Minh Tam

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, Ho Chi Minh City

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

4th QUARTER OF 2025

ITEMS	CODE	Accumulated from the beginning of the year to	
		Quarter IV/2025	Quarter IV/2024
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	**1**	**7,839,136,683**	**11,903,791,484**
2. Adjustments			
- Depreciation of fixed assets and investment properties	2	(342,456,328)	17,189,294,849
- Provisions and allowances	3	2,615,529,642	26,546,068,251
- Exchange gain/(loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	4	(53,741,054)	1,093,003
- Gain/(loss) from investing activities	5	(13,050,164,617)	(6,558,810,792)
- Interest expenses	6	6,019,774,567	4,892,388,070
- Others	7	-	-
3. Operating profit before changes of working capital	**8**	**3,028,078,893**	**53,973,824,865**
- Increase/(decrease) of receivables	9	83,234,083,681	(10,095,725,685)
- Increase/(decrease) of inventories	10	(3,211,008,061)	(9,757,827)
- Increase/(decrease) of payables	11	(2,506,304,284)	(19,727,267,924)
- Increase/(decrease) of prepaid expenses	12	1,200,000,000	(2,916,735,999)
- Increase/(decrease) of trading securities	13		
- Interests paid	14	(6,019,774,567)	(4,892,388,070)
- Corporate income tax paid	15		-
- Other cash inflows	16		-
- Other cash outflows	17		-
Net cash flows from operating activities	**20**	**75,725,075,662**	**16,331,949,360**
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21	-	-
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22	120,000,000,000	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(217,184,000,000)	(52,316,310,700)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	122,125,080,000	12,696,310,700
5. Investments in other entities	25	(55,000,000,000)	-
6. Withdrawals of investments in other entities	26	-	-
7. Interest earned, dividends and profits received	27	7,122,431,098	4,831,794,983
Net cash flows from investing activities	**30**	**(22,936,488,902)**	**(34,788,205,017)**
III. Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31	-	-
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32	(45,968,464,919)	-
3. Proceeds from borrowings	33	-	-
4. Repayment for loan principal	34	0	-
5. Payments for financial leased assets	35	406,669,670,924	438,960,405,667
6. Dividends and profit paid to the owners	36	(396,739,052,157)	(422,511,939,967)
Net cash flows from financing activities	**40**	-	-
Net cash flows during the period	**50**	**(36,037,846,152)**	**16,448,465,700**
Beginning cash and cash equivalents	**60**	**16,750,740,608**	**(2,007,789,957)**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61	**2,080,761,433**	**3,785,718,343**
Ending cash and cash equivalents	**70**	**36,015,861**	**92,833,047**
		18,867,517,902	**1,870,761,433**

Ho Chi Minh City, Day 10 Month 11 Year 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Nhat Minh	Nguyen Van Trinh	Phan Minh Tam

M.S.D.N: 0302730102 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, Ho Chi Minh City

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
4TH QUARTER OF 2025

I. GENERAL INFORMATION :

1- Tan Dai Hung Plastic Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company

2- The Company's operating fields are industrial manufacturing and trading

3- Principal business activities of the Company are manufacturing packages made from PP

4- The Company's normal operating cycle is within 12 months

5- Effects of the Company's operation during the period on the Financial Statements: no

6 - As at the balance sheet date, there have been 18 employees working for the Company

7 - The figures in the current period can be comparable with corresponding figures in the previous period

II- FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY.

1- The fiscal year of the Company is from 01 October to 31 Deccember annually.

2- The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND)

III- ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1- The Company applies the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together December 2014 with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Financial Statements

2- Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

IV- ACCOUNTING POLICIES APPLIED :

1- Cash and cash equivalents : By Vietnamese Dong

- Transactions in foreign currencies are converted at the actual Exchange rates ruling as of the transaction dates. the ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual Exchange rates ruling as of the balance sheet date

2-Inventories:

- Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.
- Stock-out costs of inventories are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method

-Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/(decreases) in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into costs of sales

3- Tangible fixed assets :

- Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use

-Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives.

4- Intangible fixed assets :

- Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use

- Intangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives.

5- Financial investments :

-Subsidiary and equity instruments of other entities are an entity that is controlled by the Company.

- Investments in subsidiaries and other investerment are initially recognized at costs

- Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made : at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors and the actual owner's equity multiplying (x) by the Company's rate of capital contribution

6- Borrowing costs :

- Borrowing costs : base on bank interest rate

- The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the period.

7- Expenses :

Expenses are those that result in outflows of the economic benefits and are recorded at the time of transactions

8- Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders

9- Recognition of sales and income :

- Sales of merchandises, finished goods shall be recognized when all of 05 conditions of VAS are satisfied

V- ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET

A -CURRENT ASSETS

I. Cash and cash equivalents	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
1. Cash on hand	2,060,833	139,763,203
2. Deposits in banks	18,865,457,069	1,940,998,230
3. Cash equivalents		
Total	**18,867,517,902**	**2,080,761,433**

II. Short-term financial investments	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
1. Trading securities		
2. Provisions for devaluation of trading securities		
3. Held-to-maturity investments	215,600,000,000	84,000,000,000
- Short term deposit	215,600,000,000	84,000,000,000
Total	**215,600,000,000**	**84,000,000,000**

III. Short-term receivables	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
1. Short-term trade receivables	48,795,366,374	182,869,354,966
2. Short-term prepayments to suppliers	44,048,220,408	115,676,169,036
3. Short-term inter-company receivables	-	-
4. Receivable according to the progress of construction contract	-	-
5. Receivables for short-term loans	-	-
6. Other short-term receivables	8,908,192,415	3,211,943,779
7. Allowance for short-term doubtful debts	-	-
8. Deficit assets for treatment		
Total	**101,751,779,197**	**301,757,467,781**

IV. Inventories	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
- Goods in transit		
- Materials and supplies		
- Work-in-process	3,232,881,920	21,873,859
- Merchandises		
Total	**3,232,881,920**	**21,873,859**

05- Other current assets	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
1. Short-term prepaid expenses	-	-
2. Deductible VAT	10,741,034,803	5,655,037,369
3. Taxes and other receivables from the State	2,031,412,941	586,217,037
5. Other current assets		
Total	**12,772,447,744**	**6,241,254,406**

B- NON-CURRENT ASSETS

I. Long-term receivables	AT THE END OF QUARTER IV/2025	Đầu năm
1. Long-term trade receivables		
2. Long-term prepayments to suppliers		
3. Working capital in affiliates		
4. Long-term inter-company receivables		
5. Receivables for long-term loans		
6. Other long-term receivables		
7. Allowance for long-term doubtful debts		
Total		

07- Tangible fixed assets :

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other Asset	Total
Historical costs						
Beginning balance	**284,909,134**	**724,683,424**	**2,793,011,028**	**151,617,032**		**3,954,220,618**
- Buying during the period	-	-				-
- Other increase	-	-		-		-
- Disposal and liquidation	-	-	518,177,628	-		**518,177,628**
- Other decrease	-	-	-	-		-
Ending balance	**284,909,134**	**724,683,424**	**2,274,833,400**	**151,617,032**	**0**	**3,436,042,990**
Accumulated Depreciation						
Beginning balance	**266,802,467**	**724,683,424**	**2,635,396,395**	**151,617,032**	**-**	**3,778,499,318**
- Depreciation during the period	18,106,667		157,614,633		**-**	**175,721,300**
- Disposal and liquidation			518,177,628		**-**	**518,177,628**
- Other decrease	-	-		-	-	-
Ending balance	**284,909,134**	**724,683,424**	**2,274,833,400**	**151,617,032**	**-**	**3,436,042,990**
Net book values						-
Beginning balance	**18,106,667**	-	**157,614,633**	-	-	**175,721,300**
Ending balance	-	-	-	-	-	-

08- Investment property:

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other Asset	Total
Historical costs						
Beginning balance						-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-		-
- Other increase	-	-	-	-		-
- Disposal and liquidation	-	-	-	-		-
- Other decrease	-	-	-	-		-
Ending balance	-	-	-	-		-
Depreciation	-	-	-	-		-
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- Depreciation during the period						
- Disposal and liquidation						-
- Other decrease		-		-		-
Ending balance	-	-	-	-	-	-
Net book values	-	-		-	-	-
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
Ending balance	-	-	-	-	-	-

09 - Investments in other entities	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
- Investments in share	347,397	347,397
- Investments in bond		
- Other long term investerment		
- Provisions for devaluation of long-term financial investments	(25,548,196,342)	-
- Held-to-maturity investments	5,000,000,000	14,000,000,000
Total	**(20,547,848,945)**	**14,000,347,397**

10- Other non-current assets	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
Long-term prepaid expenses	516,735,999	1,716,735,999
Deferred income tax assets		
Long-term components and spare parts		
Other non-current assets		-
	516,735,999	**1,716,735,999**

C - LIABILITIES

11- Current liabilities	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
Short-term trade payables	11,669,214,248	17,596,092,641
Short-term advances from customers	508,957,145	468,845,149
Payables to employees	372,287,000	
Other short-term payables	101,900,000	113,300,000
Short-term borrowings and financial leases	156,846,591,366	140,517,766,210
Total	**169,498,949,759**	**158,696,004,000**

12- Taxes and other obligations to the State Budget	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
- VAT tax		
- Import-export duties		
- Corporate income tax	-	
- Personal income tax		
- Other taxes		
Total	**-**	**-**

13- Other short-term payables	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
- Redundant assets for treatment		
- Trade Union's expenditure	242,559,722	264,819,897
- Dividends and profits payable	1,519,099,701	1,448,438,705
- Other short-term payables		
Total	**1,761,659,423**	**1,713,258,602**

14- Non-current liabilities	AT THE END OF QUARTER IV/2025	Đầu năm
1. Long-term trade payables		
2. Long-term advances from customers		
3. Long-term accrued expenses		
4. Inter-company payables for working capital		
5. Long-term inter-company payables		
6. Long-term unearned revenue		
7. Other long-term payables		
8. Long-term borrowings and financial leases		
Total	**-**	**-**

15 - Owner's equity

a- Owner's equity sheet

Items	Capital	Share premiums	Retained earnings	Exchange gain	Treasury shares	Total
A	1	2	3	4	5	6
Beginning balance of the previous year	**244,305,960,000**	**82,683,222,451**	**(15,237,560,203)**	**-**	**(24,593,180,860)**	**287,158,441,388**
- Gain capital previous year						-
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period			11,903,791,484			**11,903,791,484**
- Buying treasury shares						-
- Dividends						-
- Other decrease						-
Ending balance of the previous year	**244,305,960,000**	**82,683,222,451**	**(3,333,768,719)**	**-**	**(24,593,180,860)**	**299,062,232,872**
Beginning balance of the current year	**244,305,960,000**	**82,683,222,451**	**(3,333,768,719)**	**-**	**(24,593,180,860)**	**299,062,232,872**
- Gain capital current year						-
- Retained earnings of the current period			7,839,136,683			**7,839,136,683**
- Buying treasury shares					(21,375,284,059)	**(21,375,284,059)**
- Dividends						-
- Other decrease	(19,136,400,000)	(5,456,780,861)	-			**(24,593,180,861)**
Ending balance of the current year	**225,169,560,000**	**77,226,441,590**	**4,505,367,964**	**-**	**(45,968,464,919)**	**260,932,904,635**

* Treasury shares amount (CP) **1,913,640**

b - Owner's equity transaction	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
- Capital :	**244,305,960,000**	**244,305,960,000**
+ Capital at the beginning of the year	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Gain capital current year		
+ Reduce capital current year		
+ Capital at the end of the year		
- Dividends		

VI- ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

	QUARTER IV/2025	QUARTER IV/2024
16- Total sales	**91,817,741,393**	**112,551,515,891**
In which:		
- Sales of merchandises	91,817,741,393	112,551,515,891
- Sales of service provisions		
17- Sales deductions	**-**	**-**
In which:		
- Trade discount		
- Reduced sales		
18- Net sales	**91,817,741,393**	**112,551,515,891**
In which:		
- Net sales of merchandises	91,817,741,393	112,551,515,891
- Net sales of service provisions		

19-Cost of sales (Code 11)	QUARTER IV/2025	QUARTER IV/2024
- Cost of sales of merchandises	87,408,026,762	108,180,539,232
- Cost of sales of finished goods		
- Cost of Sales of service provisions		
Total	**87,408,026,762**	**108,180,539,232**

20- Financial income (Code 21)	QUARTER IV/2025	QUARTER IV/2024
- Term deposit interests	3,451,774,518	1,707,729,634
- Dividends and profit shared		-
- Exchange gain arising	116,171,671	369,969,391
- Exchange gain due to the revaluation of monetary items in foreign currencies		
- Other financial revenue		
Total	**3,567,946,189**	**2,077,699,025**

21- Financial expenses (Code 22)	QUARTER IV/2025	QUARTER IV/2024
- Loan interest expenses	1,593,156,093	1,397,515,725
- Exchange loss arising	-	-
- Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currency		
- Loss on liquidation of other long-term investments	6,119,706,183	(1,396,750,142)
- Other financial expenses		
Total	**7,712,862,276**	**765,583**

22- Current income tax (Code 51)	QUARTER IV/2025	QUARTER IV/2024
- Current income tax	-	-
Total	-	-

23 - Deferred income tax (Code 52)	QUARTER IV/2025	QUARTER IV/2024
- Deferred income tax		
Total	-	-

24- Operating costs	QUARTER IV/2025	QUARTER IV/2024
- Materials and supplies	-	-
- Labor	1,858,050,150	950,106,261
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	-	91,119,000
- External services rendered	-	-
- Others expenses	1,841,833,661	2,049,423,754
Total	**3,699,883,811**	**3,090,649,015**

VII- ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

	QUARTER IV/2025	QUARTER IV/2024

Ho Chi Minh City, Day 10 Month 11 Year 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Nhat Minh	Nguyen Van Trinh	Phan Minh Tam

M.S.D.N: 0302780160 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH